

NHẬN THỨC VỀ CHỦ NGHĨA KHU VỰC

HOÀNG KHẮC NAM*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa khu vực (*Regionalism*) là một thuật ngữ được sử dụng vào cả bối cảnh trong nước lẫn trong quan hệ giữa các quốc gia, tức là trong quan hệ quốc tế (QHQT). Chủ nghĩa khu vực là một hiện tượng lịch sử với những tiền đề, động thái và dấu hiệu của nó đã được xuất hiện từ lâu. Chủ nghĩa khu vực cũng là một nhân tố quan trọng chi phối lịch sử thế giới cận hiện đại. Mặc dù chỉ thực sự xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX nhưng chủ nghĩa khu vực đã ghi dấu ấn trong lịch sử QHQT thế kỷ XX. Trên quy mô toàn cầu, chủ nghĩa khu vực nổi lên sau Chiến tranh Thế giới thứ II và ngày càng trở nên mạnh mẽ sau Chiến tranh lạnh (1). Hiện nay, chủ nghĩa khu vực chi phối rất nhiều hiện tượng trong đời sống quốc gia và quốc tế. Nó không chỉ quy định lợi ích quốc gia và chính sách đối ngoại các nước mà còn tác động tới nhiều xu hướng QHQT. Sự phụ thuộc lẫn nhau, khu vực hóa, hợp tác và hội nhập khu vực,... đều được thúc đẩy bởi chủ nghĩa khu vực. Không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa khu vực đang trở thành một đặc điểm của thế giới hiện đại. Thậm chí, nó còn được coi là tác nhân giúp hình thành “trật tự thế giới mới được khu vực hóa” (*new regionalised world order*) (2).

Bởi thế, chắc hẳn nhận thức chủ nghĩa khu vực là cần thiết trong nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung, lịch sử QHQT nói riêng.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực chỉ mới được bắt đầu từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II. Theo Shaun Breslin & Richard Higgott, có hai làn sóng nghiên cứu chủ nghĩa khu vực. Làn sóng thứ nhất được bắt đầu từ những năm 1950 và tập trung chủ yếu vào thực tế liên kết khu vực của Tây Âu. Cơ sở lý luận của làn sóng này dựa nhiều vào lý thuyết hội nhập khu vực của Chủ nghĩa Chức năng Mới. Sau Chiến tranh lạnh, do sự thay đổi của thực tiễn (biến đổi cơ cấu địa chính trị thế giới, sự tăng trưởng của toàn cầu hóa, sự xuất hiện nhiều mô hình chủ nghĩa khu vực khác nhau ở Bắc và Nam Mỹ, ở Đông Á và Nam Á,...) và yêu cầu bổ sung những khiếm khuyết về lý luận của làn sóng một (chưa thấy được tầm quan trọng của bản sắc trong việc xây dựng khu vực và tác động của những thách thức từ bên ngoài,...), làn sóng nghiên cứu chủ nghĩa khu vực thứ hai đã nổi lên (3).

Nhìn chung, tình hình nghiên cứu chủ nghĩa khu vực là một bức tranh đa màu sắc với nhiều quan điểm và cách nhìn khác nhau về chủ nghĩa khu vực. Trên phương diện lý thuyết, sự đa dạng này xuất phát từ

*TS. Khoa Quốc tế học - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

khái niệm khác nhau về chủ nghĩa khu vực, từ quan niệm khác nhau về phân định khu vực (4), từ cách tiếp cận khác nhau tới hiện tượng này và từ sự đánh giá khác nhau về thực tiễn khu vực hóa trên thế giới. Trong thực tiễn, đó là bởi biểu hiện phức tạp và đa dạng của vấn đề này như Narihiro Bono đã chỉ ra “Chủ nghĩa khu vực mới là hiện tượng không đồng nhất, toàn diện và đa diện...” (5).

Chủ nghĩa khu vực là một hiện tượng phức tạp và vẫn đang trong quá trình diễn tiến. Do đó, bài viết này chỉ có tính cách nghiên cứu bước đầu và cũng chỉ tập trung vào làm rõ những nội dung chủ yếu của chủ nghĩa khu vực. Từ đó, bài viết hi vọng có thể đóng góp phần nào vào việc nhận thức chủ nghĩa khu vực cũng như vận dụng vào nghiên cứu một số vấn đề trong lịch sử thế giới và lịch sử QHQT.

II. NỘI DUNG CỦA CHỦ NGHĨA KHU VỰC

Như trên đã đề cập, chủ nghĩa khu vực hiện diện cả trong quy mô quốc gia lẫn quốc tế. Nhưng do tồn tại khá nhiều sự khác biệt nên đa phần các nghiên cứu về hiện tượng này đều đi theo hai hướng riêng rẽ: hoặc trong nước hoặc quốc tế. Trong bài này, chúng ta chỉ bàn đến chủ nghĩa khu vực trong QHQT, cụ thể là trong quan hệ giữa các quốc gia trên cùng một khu vực địa lý. Thế nhưng trong vấn đề này, cũng có nhiều khái niệm khác nhau dựa trên cách tiếp cận và nội dung nghiên cứu khác nhau. Dưới đây là một số quan niệm khác nhau về nội dung chủ nghĩa khu vực:

Đầu tiên là những khái niệm xác định chủ nghĩa khu vực dựa trên ý thức khu vực. Ví dụ, chỉ xây dựng dựa trên nội dung ý thức, Từ điển *Merriam-Webster* cho rằng chủ nghĩa khu vực là “sự nhận thức và lòng trung thành đối với khu vực đặc thù với một cư dân tương đồng” (6). Từ điển

Britanica cũng dựa trên cơ sở ý thức này và có sự nhấn mạnh nhiều hơn đến vai trò của yếu tố tình cảm và bản sắc. Theo *Britanica*, “Chủ nghĩa khu vực hay nhận thức khu vực là sự liên quan về tư tưởng với nhận thức phát triển từ tình cảm về bản sắc bên trong khu vực” (7). Cũng trên cơ sở ý thức như nội dung chủ yếu của chủ nghĩa khu vực, Từ điển *Quan hệ quốc tế Penguin* đã cố gắng chi tiết hơn những nội dung này và đề cao hơn phương diện tư tưởng của ý thức khu vực khi chỉ ra “Đó là tập hợp thái độ, lòng trung thành và tư tưởng mà đã tập trung tâm trí của các cá nhân cũng như tập thể về cái mà họ nhận thức đó là khu vực “của họ” (8). Nhìn chung, đây là dạng khái niệm có trong nhiều cuốn từ điển, tức là được sử dụng khá phổ biến.

Điểm đáng lưu ý đầu tiên của các khái niệm trên là đã chỉ ra được cơ sở ý thức của chủ nghĩa khu vực. Đó chính là sự nhận thức chung về khu vực như không gian chủ yếu và môi trường trực tiếp của mình. Nhận thức này được phản ánh cả về phương diện tình cảm và tư tưởng. Đây là nội dung rất quan trọng mà nếu thiếu nó, chủ nghĩa khu vực không tồn tại. Nếu tình cảm đem lại sự gắn bó khu vực thì tư tưởng là sự định hướng, dẫn dắt cho chủ nghĩa khu vực. Đó có thể là cách tiếp cận “khu vực” của các nhà lãnh đạo quốc gia trong việc thực hiện chính sách đối ngoại và các giải pháp khu vực trong việc giải quyết những vấn đề của khu vực (9). Hay “nhận thức (khu vực) này thúc đẩy các quốc gia đó hợp tác cùng nhau theo cách này hay khác nhằm đạt được những mục đích chung, thoả mãn các nhu cầu chung, hoặc để giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế và các vấn đề thực tiễn khác” (10). Ngoài ra, trong không ít trường hợp, ý thức khu vực còn đóng vai trò cho sự hình thành chủ nghĩa khu vực khi là cái có trước và là cái

thúc đẩy thực tiễn hợp tác khu vực. Đông Nam Á là một ví dụ như vậy khi nhận thức về khu vực có từ nửa đầu thế kỷ XX trong khi chủ nghĩa khu vực và sự hợp tác khu vực xuất hiện muộn hơn trong nửa sau thế kỷ XX. Và cuối cùng, các khái niệm này tỏ ra thích hợp để chỉ hiện tượng chủ nghĩa khu vực đã hình thành trong ý thức nhưng vì nhiều lý do khác nhau mà chưa được triển khai nhiều trong thực tiễn.

Tuy nhiên, các khái niệm này xem chừng cũng có những hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, việc coi ý thức khu vực như điểm xuất phát của chủ nghĩa khu vực không hẳn có giá trị phổ quát. Tuy có những trường hợp ý thức khu vực có trước nhưng không phải là tất cả. Hợp tác khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã diễn ra nhưng ý niệm về khu vực này vẫn chưa rõ ràng và còn nhiều khác biệt. *Thứ hai*, sự tập trung vào cơ sở ý thức không phản ánh được hết quá trình của chủ nghĩa khu vực. Sự tồn tại và vận động của chủ nghĩa khu vực là kết quả của môi tương tác hai chiều một cách biện chứng giữa nhận thức chủ quan và hoàn cảnh khách quan. Chủ nghĩa khu vực Đông Á chắc sẽ khó nổi lên nếu không có những tác động khách quan mới của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, những dòng thương mại và đầu tư nội vùng từ những năm 1980 và cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997. *Thứ ba*, việc dựa vào nhận thức khu vực với các dấu hiệu định tính của nó (tình cảm, tư tưởng) để xác định chủ nghĩa khu vực vừa sẽ khó khăn, vừa là không đủ. Bản thân “ý thức khu vực” là tương đối mơ hồ khi nhận thức của cá nhân và tập thể thường khá khác nhau và đa dạng hơn nhiều so với khu vực trong thực tiễn. Chủ nghĩa khu vực còn có những yếu tố vật chất có thể định lượng như điều kiện địa lý, giao lưu văn hóa, hoạt động kinh tế và hành động chính trị,... *Thứ tư*, trong các khái niệm này, ý thức về bản sắc được đánh giá cao trong khi nhận

thức về lợi ích chung lại khá mờ nhạt. Không bác bỏ vai trò của bản sắc khu vực nhưng lợi ích chung thường tạo ra động lực lớn hơn cho chủ nghĩa khu vực so với bản sắc. Không có lợi ích khu vực chung được nhận thức, chủ nghĩa khu vực khó lòng được thúc đẩy trong thực tế. Có thể thấy rõ động cơ lợi ích này nằm trong hầu hết các hiện tượng chủ nghĩa khu vực hiện nay.

Có lẽ cũng bởi sự quan tâm chủ yếu đến những động thái chủ quan hơn là hoàn cảnh khách quan của chủ nghĩa khu vực nên dẫn đến sự tách biệt nhất định hiện tượng này với khu vực hóa (*Regionalisation*). Ví dụ, Shaun Breslin & Richard Higgott nhấn mạnh sự phân biệt có tính bản chất giữa khu vực hóa là quá trình *de facto* được thúc đẩy bởi thị trường và chủ nghĩa khu vực là quá trình *de jure* được thúc đẩy bởi các quốc gia (11). Nói cách khác, theo quan điểm này, hai quá trình kể trên đã được phân biệt rất rõ ràng, ít nhất về mặt khái niệm. Đây là quan niệm có phần khác với nhóm quan niệm thứ tư (sẽ đề cập ở bên dưới) cho rằng khu vực hóa là một nội dung của chủ nghĩa khu vực. Vấn đề này sẽ được quay trở lại khi bàn về nhóm quan niệm thứ tư.

Có phần khác với các khái niệm trên, nhóm khái niệm thứ hai quan tâm nhiều hơn đến các biểu hiện thực tiễn mà ở đây là *mức độ hợp tác* giữa các chủ thể. Theo đó, chủ nghĩa khu vực được xây dựng dựa trên mức độ phát triển nào đó của sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên. Tuy cùng dựa trên cơ sở này nhưng quan niệm về mức độ hợp tác lại tương đối khác nhau. John Ravenhill cho rằng “chủ nghĩa khu vực là sự cộng tác liên chính phủ trên một cơ sở giới hạn về mặt địa lý” (12). Trong khái niệm này, sự cộng tác giữa các quốc gia trong vùng lỏng hay chặt, ngắn hạn hay dài hạn, đơn lẻ hay toàn diện thì đều có thể được

coi là chủ nghĩa khu vực. Nói chung, khái niệm này tuy bao quát nhưng hơi đơn giản.

Cụ thể hơn với mức độ hợp tác chặt chẽ hơn, Joseph Nye cho rằng chủ nghĩa khu vực là “sự hình thành hiệp hội hay nhóm liên quốc gia trên cơ sở khu vực” (13). Ở đây, dưới cái nhìn của Chủ nghĩa thể chế quốc tế (*International Institutionalism*), chủ nghĩa khu vực được cho là tồn tại khi sự hợp tác giữa các quốc gia trong vùng đã ở mức liên kết tương đối cao với sự hình thành thể chế chung cho khu vực. Thể chế chung dù dưới hình thức nào cũng đều phản ánh mức độ gắn kết cao hơn, mục tiêu chung xác định rõ ràng hơn, sự hợp tác cũng có tính ổn định và thường xuyên hơn so với sự cộng tác chung chung trong quan niệm của Ravenhill. Nhiều người đã dựa vào khái niệm này để nói về chủ nghĩa khu vực trong những năm 1980-1990 ở Nam Á với SAARC (1985) và châu Á-Thái Bình Dương với APEC (1989),...

Tiếp theo, dưới cái nhìn hệ thống, chủ nghĩa khu vực được quan niệm như “sự phát triển của hệ thống chính trị hay xã hội trên một hay nhiều vùng” (14). Việc sử dụng thuật ngữ “hệ thống” ở đây phản ánh ít nhất ba điều. *Một là* sự hợp tác giữa các thành viên khá chặt chẽ với những lợi ích chung nên mới hình thành được hệ thống quốc tế khu vực. *Hai là* sự tương tác trong hệ thống là đa dạng và đa chiều, không chỉ giữa các thành viên mà cả giữa các thành viên với hệ thống. *Ba là* hệ thống là một chỉnh thể với những điểm chung giữa các thành viên, giúp phân biệt với các khu vực khác.

Trong những năm gần đây, có một xu hướng quan niệm khác về chủ nghĩa khu vực với mức độ hợp tác cao hơn và cụ thể hơn. Đó là các quan niệm coi chủ nghĩa khu vực chính là sự liên kết khu vực (15) hay sự hội nhập khu vực (16). Theo đó, chủ nghĩa

khu vực được coi là tồn tại khi sự hợp tác giữa một nhóm chủ thể nào đó đã đạt tới mức độ liên kết hay hội nhập. Sự hợp tác trong thể chế khu vực có thể lỏng lẻo nhưng sự hợp tác trong liên kết hay hội nhập chắc chắn là phải sâu sắc và mạnh mẽ hơn nhiều. Hội nhập cũng tạo ra hệ thống khu vực chặt chẽ với tính chỉnh thể rất rõ ràng. Đây là biểu hiện cao nhất hay nói cách khác là trạng thái cuối cùng của chủ nghĩa khu vực.

Với cách tiếp cận của Chủ nghĩa hành vi (*Behavioralism*), các khái niệm trên đã đem lại sự bổ sung có ý nghĩa cho việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực. Về bản thể luận, chúng phản ánh được nội dung của chủ nghĩa khu vực bao hàm cả nội dung ý thức và vật chất. Các biểu hiện hay trạng thái được đưa ra (sự cộng tác, thể chế khu vực, hệ thống, hội nhập) đều là kết quả của sự nhận thức khu vực sâu sắc và mức độ hợp tác khu vực tương đối cao. Về nhận thức luận, chúng cũng cho thấy nhận thức khu vực có thể biến đổi bởi sự phát triển của hợp tác khu vực. Quá trình mở rộng EU là một ví dụ khi đang làm thay đổi nhận thức khu vực từ một phần Tây Âu ban đầu sang phần lớn Châu Âu hiện nay. Về phương pháp luận, chúng cung cấp thêm những hành vi cụ thể, những biểu hiện định tính và những trạng thái thực tiễn để xác định được chủ nghĩa khu vực.

Mặc dù các khái niệm trên có vẻ toàn diện hơn song vẫn chưa phải là đã hoàn thiện. Việc dựa chủ yếu vào mức độ tương tác giữa các quốc gia trong vùng để xem xét chủ nghĩa khu vực xem chừng vẫn gặp khó khăn. *Thứ nhất*, sự đa dạng ý kiến ở trên cho thấy chưa có tiêu chí thống nhất trong việc xác định chủ nghĩa khu vực. Mức độ hợp tác khu vực đến đâu thì có thể coi đó là chủ nghĩa khu vực? Hội nhập của EU thì đã đành nhưng tương tác lỏng lẻo và nhiều

xung đột như ở Nam Á hay Vùng Vịnh thì liệu ở đó có chủ nghĩa khu vực hay không? Đây là những câu hỏi vẫn còn để ngỏ và chưa được giải quyết. *Thứ hai*, các quan niệm này hơi siêu hình khi chỉ nhấn mạnh các trạng thái khác nhau của chủ nghĩa khu vực mà không cho thấy rõ tính quá trình của hiện tượng này. Chủ nghĩa khu vực có quá trình vận động của nó đi từ giản đơn đến phức tạp, từ bộ phận đến tổng thể, từ đơn tuyến đến đa tuyến. Có lẽ các khái niệm ở trên thiên về phản ánh kết quả của chủ nghĩa khu vực với những mức độ mạnh yếu khác nhau hơn là chính bản thân nó. *Thứ ba*, nếu chỉ dựa thuần túy vào các khái niệm này thì cũng khó phản ánh được thực tiễn vốn phức tạp và đa dạng hơn. Ví dụ, châu Á-Thái Bình Dương có thể chế đẩy (APEC), có hợp tác đẩy nhưng quan niệm về khu vực châu Á-Thái Bình Dương có đồng nhất không giữa các thành viên? Và liệu ở đây là chủ nghĩa khu vực hay liên khu vực?

Do sự nổi lên của yếu tố kinh tế trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh, dưới ảnh hưởng của xu hướng tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế, đã xuất hiện thêm xu hướng thứ ba xem xét chủ nghĩa khu vực trên góc độ *kinh tế*. Dựa vào thực tiễn các dòng kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trong nhiều khu vực của thế giới hiện nay, một số học giả như Paul Kruman, Frankel, Stein và Wei định nghĩa chủ nghĩa khu vực như một quá trình kinh tế dựa trên các dòng kinh tế tăng trưởng nhanh giữa một nhóm quốc gia nào đó trong cùng một khu vực hơn là giữa các nước này với các nước khác ở nơi khác trên thế giới (17). Trong Từ điển *Bách khoa toàn thư* của Việt Nam cũng định nghĩa theo cách như vậy. "Chủ nghĩa khu vực là hành động của chính phủ nhằm tự do hoá hoặc thuận lợi hoá thương mại trong phạm vi khu vực, đôi khi với sự thành lập khu vực thương mại tự do hay liên minh hải quan" (18).

Quan niệm này có sự tương tác đáng kể với Chủ nghĩa Tự do mới (*Neoliberalism*) trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Theo đó, kinh tế thị trường được coi là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy hợp tác và hội nhập khu vực. Lợi ích phát triển khiến các nước có nhu cầu mở rộng thị trường ra bên ngoài biên giới và tăng cường hợp tác kinh tế trong khu vực. Từ đó, họ coi kinh tế là yếu tố cơ bản định hình nên chủ nghĩa khu vực. Những người theo quan điểm này thường coi các thành viên tham gia hiệp định ưu đãi thương mại (*Preferential Trade Agreement - PTA*) khu vực là một nhóm có tính khu vực (19).

Thậm chí, những người ủng hộ quan điểm này còn đưa ra thuật ngữ "Chủ nghĩa khu vực Mới" (*New Regionalism*) để chỉ làn sóng chủ nghĩa khu vực thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. Họ cho rằng toàn cầu hóa kinh tế và những biến đổi kinh tế-chính trị sau Chiến tranh lạnh đã quy định sự nổi lên của làn sóng chủ nghĩa khu vực mới với những đặc thù mới. Wilfred J. Ethier đưa ra 6 đặc thù của Chủ nghĩa khu vực Mới mà đa phần chúng là về kinh tế. Đó là: (a) Sự tham gia của các nước nhỏ cùng với nước lớn như NAFTA là một ví dụ; (b) Các nước nhỏ thường tiến hành cải cách đơn phương như Mexico với NAFTA hay một số nước Scandinavi đối với EU; (c) Tự do hóa thương mại diễn ra với tốc độ vừa phải như NAFTA và Mecosur; (d) Tự do hóa đạt được chủ yếu là bởi các nước nhỏ chứ không phải các nước lớn như trường hợp Canada và Mexico trong NAFTA; (e) Các thỏa thuận khu vực thường hướng tới sự hội nhập "sâu" như EU là điển hình; (f) Các thỏa thuận khu vực thường dựa theo khu vực địa lý, tức là các thành viên là những quốc gia láng giềng (20).

Xây dựng khái niệm chủ nghĩa khu vực dưới góc độ kinh tế có những cơ sở hợp lý của nó. *Thứ nhất*, lợi ích kinh tế - động lực

quan trọng của chủ nghĩa khu vực - đủ mạnh và khá bền vững nên tạo được khả năng hình thành và niềm tin về sự ổn định của chủ nghĩa khu vực. *Thứ hai*, lĩnh vực kinh tế là nơi dễ đạt được ý chí hợp tác chung giữa các quốc gia trong một khu vực hơn là các lĩnh vực khác. Vì thế, khu vực hóa dễ diễn ra hơn trong lĩnh vực kinh tế, tạo điều kiện cho chủ nghĩa khu vực nảy nở. *Thứ ba*, cách tiếp cận từ góc độ kinh tế tỏ ra hữu ích trong việc tìm hiểu chủ nghĩa khu vực sau Chiến tranh lạnh khi làn sóng chủ nghĩa khu vực hiện nay đang tăng mạnh trong lĩnh vực kinh tế, khi hợp tác kinh tế khu vực đang diễn ra nhiều hơn bất cứ lĩnh vực khác với hàng trăm PTA tràn lan trên thế giới và khá nhiều PTA này thường nằm trong khuôn khổ khu vực nhất định.

Tuy nhiên, khái niệm này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, dường như khái niệm này chỉ tương đối thích hợp đối với hiện tượng chủ nghĩa khu vực thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Nó không giúp giải thích được nhiều hiện tượng chủ nghĩa khu vực trước đó vốn chịu chi phối của nhiều yếu tố khác hơn là kinh tế. Chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á là một ví dụ. Chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á được ghi dấu ấn năm 1967 với việc thành lập ASEAN nhưng hợp tác kinh tế nội khối là không đáng kể trong khi hợp tác chính trị tỏ ra ấn tượng hơn nhiều. *Thứ hai*, việc chỉ dựa vào kinh tế như động lực và biểu hiện của chủ nghĩa khu vực tỏ ra hơi phiến diện kể cả đối với thời kỳ sau Chiến tranh lạnh khi thực tế đây là một hiện tượng đa dạng và đa diện hơn, nhiều những gì nó có trong kinh tế. Nếu chỉ dựa vào kinh tế thì cũng không giải thích được sự hình thành và vận động của chủ nghĩa khu vực Đông Á hiện nay. Đó là một quá trình không chỉ được thúc đẩy bởi yếu tố kinh tế mà còn chịu chi phối mạnh mẽ của yếu tố địa lý, chính trị,

văn hóa, xã hội. *Thứ ba*, trong mối tương tác giữa chủ nghĩa khu vực và kinh tế, rất khó quyết cho chủ nghĩa khu vực là nguyên nhân làm tăng dòng kinh tế nội vùng. Vậy những dòng kinh tế tăng mạnh giữa các quốc gia ở những khu vực địa lý khác nhau có được xếp chung vào khái niệm chủ nghĩa khu vực hay không?

Nhằm khắc phục khiếm khuyết của những khái niệm kể trên, có xu hướng tìm hiểu chủ nghĩa khu vực một cách *tổng hợp* hơn với hệ tiêu chí mở rộng hơn. Một trong số đó là ý kiến của Andrew Hurrell. Tác giả này cho rằng nội dung của chủ nghĩa khu vực được tạo hợp bởi 5 thành phần: 1/ Khu vực hoá; 2/ Nhận thức khu vực và bản sắc; 3/ Hợp tác liên quốc gia khu vực; 4/ Hội nhập khu vực do quốc gia thúc đẩy; 5/ Sự cố kết khu vực (21). Cũng đi theo cách như vậy, Narihiro Bono đã cố gắng làm rõ hơn tính đa diện, đa tầng và đa cấp độ của hiện tượng này. Về lĩnh vực, Narihiro Bono cho rằng chủ nghĩa khu vực bao gồm các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh và môi trường. Về chủ thể, thị trường (chủ thể kinh tế), chủ thể xã hội và quốc gia dân tộc... được coi là cơ sở của chủ nghĩa khu vực (22).

Cách xác định chủ nghĩa khu vực dựa trên những dấu hiệu như vậy rõ ràng có những ưu điểm đáng kể. *Thứ nhất*, chúng có tính toàn diện hơn về nội dung, ít nhất là so với nhóm khái niệm thứ nhất chỉ đề cập đến ý thức khu vực. Nội dung của chủ nghĩa khu vực theo cách hiểu này bao gồm cả phương diện ý thức chủ quan (nhận thức và bản sắc, hợp tác và thúc đẩy hội nhập) lẫn hoàn cảnh vật chất khách quan (khu vực hóa). *Thứ hai*, chúng cũng hợp lý hơn khi phản ánh được tính quá trình của chủ nghĩa khu vực với những mức độ hợp tác khác nhau và tăng dần lên (hợp tác, hội nhập, cố kết). Cách hiểu này ít siêu hình hơn nhóm khái niệm thứ hai vốn có xu

hướng quy chủ nghĩa khu vực vào một trạng thái tương tác nhất định. Thứ ba, chúng cũng phản ánh đầy đủ hơn về những khía cạnh khác của chủ nghĩa khu vực như Narihiro Bono đã làm rõ. Lĩnh vực của quá trình chủ nghĩa khu vực ở đây rõ ràng là đa dạng hơn nhóm quan niệm thứ ba thiên về kinh tế. Chủ thể ở đây cũng mở rộng khi bao gồm cả quốc gia và phi quốc gia chứ không thiên về quốc gia như khái niệm của Ravenhill. Với những ưu điểm như vậy, cách hiểu thứ tư có thể là công cụ phân tích chủ nghĩa khu vực phổ quát hơn cả về không gian và thời gian nghiên cứu.

Mặc dù vậy, xu hướng nhìn nhận chủ nghĩa khu vực một cách tổng hợp hóa không phải là không có vấn đề. Vấn đề đầu tiên là sự đúc rút thành khái niệm hay bị để ngỏ mà có lẽ là do hệ tiêu chí hơi rộng. Cả Andrew Hurrell và Narihiro Bono đều chỉ nêu các nội dung đa dạng của chủ nghĩa khu vực mà không đi vào khái niệm. Vấn đề thứ hai là hoàn toàn có thể rút gọn bằng cách kết hợp các nội dung 3, 4 và 5 (hợp tác, hội nhập và cố kết). Thực ra, cả ba nội dung này đều phản ánh quá trình của chủ nghĩa khu vực đi từ hợp tác đến hội nhập. Và cùng với đó, sự cố kết khu vực cũng được củng cố theo. Còn vấn đề thứ ba liên quan đến nội dung khu vực hóa. Narihiro Bono cho rằng "khu vực hóa là một quá trình liên quan chủ yếu đến các chủ thể phi quốc gia (các công ty xuất nhập khẩu và đầu tư với các nền kinh tế láng giềng) (23). Có lẽ quan niệm khu vực hóa như vậy là hơi bị hẹp và có thể dẫn đến sự không rõ ràng trong khái niệm chủ nghĩa khu vực. Theo chúng tôi, khu vực hóa là quá trình phổ biến các giá trị chung có tính khu vực. Các giá trị này là đa diện chứ không phải mỗi kinh tế. Quá trình này được thúc đẩy khá nhiều bởi quốc gia chứ không phải chỉ mỗi chủ thể phi quốc gia. Vấn đề thứ tư là về quan hệ giữa khu vực hóa và chủ nghĩa

khu vực. Các tác giả trên cho rằng khu vực hóa là một nội dung của chủ nghĩa khu vực. Đây là ý kiến khác với Shaun Breslin & Richard Higgott (đã nêu trong nhóm ý kiến đầu tiên) có sự tách biệt rõ ràng giữa hai cái này. Theo chúng tôi, nhập hay tách hoàn toàn hai quá trình này đều không ổn. Khu vực hóa có sự vận động khách quan của nó và chịu tác động của nhiều nhân tố chứ không phải mỗi chủ nghĩa khu vực. Hơn nữa, khu vực hóa nhiều khi diễn ra trước và trở thành môi trường cho sự thúc đẩy chủ nghĩa khu vực. Khu vực hóa nói chung rộng hơn chủ nghĩa khu vực. Vì thế khó có thể coi khu vực hóa như một thành tố nằm trọn vẹn trong chủ nghĩa khu vực như ý kiến của nhóm thứ tư. Ngược lại, sự phân biệt hai cái này có thể cần thiết về mặt lý thuyết nhưng sự chia tách hoàn toàn như ý kiến của Shaun Breslin & Richard Higgott thì lại không phản ánh đầy đủ mối quan hệ qua lại giữa chúng. Trên thực tế, chủ nghĩa khu vực và khu vực hóa có cả sự đan xen, tương hỗ và hòa quyện nhau khá khăng khít. Nhìn chung, khu vực hóa hoàn toàn có thể đóng vai trò là động lực và cơ sở khách quan thuận lợi cho chủ nghĩa khu vực. Trong nhiều trường hợp, khu vực hóa lại là kết quả của chủ nghĩa khu vực. Rõ ràng, giữa chúng có sự nằm trong nhau dù không phải tất cả. Do vậy, cũng khó mà tách biệt hoàn toàn hai quá trình này. Giữa chúng có sự giao thoa với nhau. Trong đó, một phần khu vực hóa là nội dung của chủ nghĩa khu vực. Ngược lại, chủ nghĩa khu vực là một trong những tác nhân thúc đẩy khu vực hóa.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Từ những trình bày và phân tích ở trên, bài viết đưa ra một số nhận xét xung quanh khái niệm và nội dung của chủ nghĩa khu vực.

1. Chủ nghĩa khu vực vốn rất đa dạng trên thế giới, khá khác nhau trong lịch sử

và hiện tại. Vì thế, đã có nhiều cố gắng xây dựng khái niệm và xác định những nội dung chủ yếu của hiện tượng này. Có ít nhất bốn cách tiếp cận được đưa ra. Trong đó, nhóm ý kiến đầu tiên dựa chủ yếu vào nội dung ý thức khu vực. Nhóm thứ hai quan tâm đến mức độ hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Nhóm thứ ba nhấn mạnh vai trò động lực của kinh tế và sự hợp tác kinh tế. Và nhóm thứ tư mưu tìm một sự tổng hợp hơn với nhiều nội dung hơn. Nhìn chung, các quan niệm đó đều chứa đựng đồng thời những cơ sở hợp lý cũng như các hạn chế nhất định. Do tính phức tạp của vấn đề, cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm chủ nghĩa khu vực nào được chấp nhận rộng rãi.

2. Cho dù có sự đa dạng cả về thực tiễn lẫn trong lý luận, chủ nghĩa khu vực vẫn có những nội dung chung. Dựa vào những điểm hợp lý của các quan niệm trên, theo chúng tôi, chủ nghĩa khu vực có thể được bao gồm ba nội dung chính với những biểu hiện khác nhau. Ba nội dung này là:

- *Nhận thức khu vực*: Nhận thức khu vực ở đây chính là ý thức về khu vực như không gian trực tiếp của mình. Bên cạnh đó, có thể có thêm ý thức về bản sắc tùy từng nơi. ý thức khu vực ít nhất phải được phản ánh trong tư tưởng với nhu cầu gắn bó giữa các thành viên. Ở một số nơi có thể có thêm sự phản ánh qua tình cảm khu vực. Trong tư tưởng khu vực, nhận thức về lợi ích chung khu vực là quan trọng nhất bởi đây là động lực và cái đích cho chủ nghĩa khu vực.

- *Hợp tác khu vực*: Hợp tác khu vực ở đây cần được hiểu là sự ưu tiên trong chính sách cũng như những cố gắng thực tiễn thúc đẩy hợp tác trên quy mô khu vực. Sự hợp tác này bao gồm cả phương diện song phương và đa phương. Đó phải là quá trình

có tính hướng đích tới hội nhập khu vực. Nó có thể được phản ánh cả về phương diện thể chế hóa với hình thức tổ chức khu vực nào đó nhằm tạo điều kiện cho sự thúc đẩy hợp tác khu vực. Nó có thể diễn ra chỉ trên kênh nhà nước-nhà nước hoặc cả trên kênh nhân dân-nhân dân với sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia.

- *Khu vực hóa*: Khu vực hóa ở đây là quá trình hình thành ngày càng nhiều các điểm chung có tính khu vực. Các điểm chung này có thể được thể hiện qua lợi ích chung và mục đích chung, qua sự củng cố bản sắc truyền thống và nảy sinh những bản sắc khu vực mới, qua sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc trong khu vực, qua sự phối hợp và liên kết khu vực ngày càng tăng,...

3. Tuy nhiên, bởi thực tiễn chủ nghĩa khu vực rất đa dạng nên việc bó buộc vào một khái niệm chung xem chừng sẽ làm nghèo nội dung. Vì thế, có thể phân chia thành hai cấp độ hay khái niệm hẹp và khái niệm rộng. Khái niệm hẹp chỉ gồm nội dung và những dấu hiệu đầu tiên, tức là nhận thức khu vực. Thực tế cho thấy vẫn có thể coi đó là chủ nghĩa khu vực khi đã có nhận thức khu vực được phản ánh trong tư tưởng hay chính sách cho dù kết quả hợp tác chưa cao. Theo đó, chủ nghĩa khu vực có thể là: "ý thức về khu vực với những giá trị chung mà từ đó thúc đẩy hợp tác khu vực". Đây là sự xây dựng khái niệm dựa chủ yếu vào cơ sở chủ quan.

Khái niệm rộng bao gồm cả ba nội dung kể trên. Trong trường hợp này, chủ nghĩa khu vực có thể là: "ý thức khu vực và những cố gắng thúc đẩy hợp tác khu vực nhằm thực hiện những lợi ích chung trong khu vực". So với khái niệm hẹp, khái niệm này rộng hơn khi bao gồm thêm những nội dung về mặt thực tiễn.

Bài viết này còn có thêm mong muốn đóng góp phần nào cho việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực cũng như công cuộc hội nhập khu vực của nước ta. Cho dù sau này Việt Nam mở rộng quan hệ đến đâu, khu

vực vẫn là môi trường trực tiếp của chúng ta, lợi ích khu vực vẫn là thiết thân đối với chúng ta. Và vì vậy, chủ nghĩa khu vực vẫn luôn là yếu tố phải tính đến trong quan hệ đối ngoại của chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1). Về quá trình của chủ nghĩa khu vực, xin tham khảo Hoàng Khắc Nam, *Chủ nghĩa khu vực trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (385), 2008, tr. 59-71.

(2). Shaun Breslin & Richard Higgott, *New Regionalism(s) in the global political economy. Conceptual understanding in historical perspectives*, *Asia Europe Journal*, 1, 2003, p. 170.

(3). Shaun Breslin & Richard Higgott, *Bdd*, p. 168-171.

(4). Về sự phân định khu vực, xin tham khảo Hoàng Khắc Nam, *Phân định khu vực trong nghiên cứu quốc tế*, 2007, *Tạp chí Khoa học*, Tập 23, số 2, 2007, tr. 77-86

(5). Narihiro Bono, *Regionalism in East Asia: The transformation of regional political economy in East Asia*, p. 3.

(6). <http://www.merriam-webster.com/dictionary/regionalism>.

(7). <http://www.britanica.com/bps/search?query=regionalism&source=MWTEXT>

(8). Graham Evans & Jeffrey Newham, *The Penguin Dictionary of International Relations*, Penguin Books, London, 1998, p. 473.

(9). Graham Evans & Jeffrey Newham, *Sdd*, p.473.

(10). A. Hasnan Habib, *Defining the "Asia Pacific Region"*, *The Indonesian Quarterly* Vol. XXIII No. 4, 1995, p. 304.

(11). Shaun Breslin & Richard Higgott, *Bdd*, p. 167.

(12). John Ravenhill, *A Three Bloc World? The New East Asia regionalism*, *International Relations of the Asia-Pacific*, Vol 2 (2002), p. 168.

(13). Joseph Nye, *International Regionalism: Readings*, Little Brown and Company, Boston, 1968, p. vii

(14). <http://www.merriam-webster.com/dictionary/regionalism>.

(15). Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lộc (chủ biên), *Hướng tới Cộng đồng kinh tế Đông Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004, tr. 55.

(16). Feng Lu, *Free Trade Area: Awakening regionalism in East Asia*, Working Paper No. E2003010, China Center for Economic Research at Peking University, 10/2003, p. 9.

(17). Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, *The New Wave of Regionalism*, *International Organization*, Vol 53 No 3 Summer 1999, The Massachusetts Institute of Technology Press, p. 590.

(18). <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param>

(19). Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, *Sdd*, p. 592.

(20). Wilfred J. Ethier, *The New Regionalism*, *The Economic Journal*, No 108 July 1998, Royal Economic Society, UK, p. 1150-1152.

(21). Narihiro Bono, *Bdd*, p.2.

(22). Narihiro Bono, *Bdd*, p.3.

(23). Pablo Bustelo, *The Impact of the Financial Crises on East Asian Regionalism*, 8/2000, p. 10, <http://www.ucm.es/info/geeao.htm>